BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN PHÒNG ĐĐBQH, HĐND VÀ UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 551
Ngày: 14/2/19
Chuyển: P.VX

Số: 01/2019/TT-BVHTTDL

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019

THÔNG TƯ
Quy định về đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng

Căn cứ khoản 3 Điều 12 Luật Thể dục, thể thao ngày 20 tháng 11 năm 2006 được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 79/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thể dục thể thao;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định về đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết việc đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng bằng các tiêu chí theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về thể dục, thể thao; các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động thể dục, thể thao.

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá

1. Tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành; đề cao trách nhiệm tự đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng của Ủy ban nhân dân các cấp và trách nhiệm tổng hợp, đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng của Tổng cục Thể dục thể thao theo quy định tại Thông tư này.

2. Bảo đảm trung thực, chính xác, khách quan, đầy đủ và toàn diện trong quá trình tổ chức, triển khai.

3. Bảo đảm sự phù hợp của các phương pháp tổng hợp số liệu đối với từng tiêu chí đánh giá.

Chương II
NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ PHONG TRÀO THỂ DỤC, THỂ THAO QUẦN CHÚNG

Điều 4. Tiêu chí số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên

1. Người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên là người tập luyện mỗi tuần ít nhất 3 lần; mỗi lần tập luyện ít nhất 30 phút.

2. Tiêu chí số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của tổng số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên so với tổng số dân trên địa bàn.

Điều 5. Tiêu chí số gia đình thể thao

1. Gia đình thể thao là hộ gia đình có tổng số thành viên tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên chiếm từ 50% trở lên tổng số thành viên trong gia đình.

2. Tiêu chí số gia đình thể thao được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của tổng số gia đình thể thao so với tổng số hộ gia đình trên địa bàn.

Điều 6. Tiêu chí số cộng tác viên thể dục, thể thao

1. Cộng tác viên thể dục, thể thao là người có trình độ chuyên môn thể dục, thể thao thực hiện nhiệm vụ vận động, tổ chức, hướng dẫn mọi người tập luyện thể dục, biểu diễn, thi đấu thể thao và tham gia phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng.

2. Tiêu chí số cộng tác viên thể dục, thể thao được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) của tổng số cộng tác viên thể dục, thể thao so với tổng số dân trên địa bàn.

Điều 7. Tiêu chí số câu lạc bộ thể thao

1. Câu lạc bộ thể thao bao gồm:

a) Câu lạc bộ thể thao cơ sở được thành lập và công nhận theo quy định của pháp luật, có chức năng tuyên truyền, vận động những người có cùng sở thích để tổ chức, phổ biến, hướng dẫn hoạt động thể dục, thể thao quần chúng nhằm thoả mãn nhu cầu rèn luyện thân thể, vui chơi giải trí, nâng cao sức khoẻ, cải thiện đời sống văn hoá, tinh thần và nâng cao thành tích thể thao cho người tập;

b) Cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao.

2. Tiêu chí số câu lạc bộ thể thao được xác định bằng tổng số câu lạc bộ thể thao cơ sở và cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn.

Điều 8. Tiêu chí số công trình thể thao

1. Số công trình thể thao bao gồm:

a) Tổng số nhà tập luyện, thi đấu thể thao bao gồm: Tổng số nhà tập luyện, thi đấu thể thao đa năng; tổng số nhà tập luyện, thi đấu thể thao đơn môn;

b) Tổng số bể bơi bao gồm: Tổng số bể bơi có chiều dài 50 mét; tổng số bể bơi có chiều dài 25 mét; tổng số các loại bể bơi khác;

c) Tổng số sân tập luyện, thi đấu thể thao ngoài trời bao gồm: Tổng số sân vận động có khán đài; tổng số sân vận động không có khán đài; tổng số sân bóng đá mini; tổng số sân bóng chuyền; tổng số sân bóng rổ; tổng số sân cầu lông; tổng số sân quần vợt; tổng số các loại sân tập luyện, thi đấu thể thao khác.

2. Tiêu chí số công trình thể thao được xác định bằng tổng số công trình thể thao đang sử dụng cho hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn.

Điều 9. Tiêu chí số giải thể thao tổ chức hàng năm

1. Tiêu chí số giải thể thao tổ chức hàng năm được xác định bằng tổng số giải thể thao quần chúng được tổ chức trên địa bàn.

2. Tổng số giải thể thao quần chúng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao do Tổng cục Thể dục thể thao xác định.

3. Tổng số giải thể thao quần chúng quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 13 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao do Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi quản lý nhà nước được giao, xác định.

Chương III
ĐÁNH GIÁ PHONG TRÀO THỂ DỤC, THỂ THAO QUẦN CHÚNG

Điều 10. Cách thức đánh giá

Phong trào thể dục, thể thao quần chúng được đánh giá bằng cách so sánh chỉ số của các tiêu chí được quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Thông tư này với các chỉ số sau đây:

1. Chỉ số của các tiêu chí được xác định trong kỳ đánh giá trước;

2. Chỉ số phấn đấu của các tiêu chí được xác định trong kế hoạch hoạt động từng năm của cơ quan.

Điều 11. Kỳ đánh giá

Việc đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng được thực hiện định kỳ một năm một lần. Thời điểm ấn định thông tin đánh giá là ngày 31 tháng 10 hàng năm. Mốc thời gian để tính kỳ đánh giá đầu tiên là ngày 01 tháng 11 năm 2019.

Điều 12. Trách nhiệm tổng hợp, đánh giá, báo cáo

1. Hàng năm, trong phạm vi quản lý nhà nước được giao, Ủy ban nhân dân các cấp tự đánh giá, sử dụng kết quả đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp để đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng trên địa bàn theo các tiêu chí được quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7 và 8, khoản 1 và khoản 3 Điều 9 Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp kết quả đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng trên địa bàn theo mẫu báo cáo do Ủy ban nhân cấp tỉnh quy định.

3. Trước ngày 30 tháng 11 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo kết quả đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch qua Tổng cục Thể dục thể thao theo mẫu báo cáo được quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Mẫu báo cáo kết quả đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Căn cứ mẫu báo cáo kết quả đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mẫu báo cáo kết quả đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng trên địa bàn xã, phường, thị trấn và huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, Tổng cục Thể dục thể thao tổng hợp kết quả đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng toàn quốc, báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 13. Công bố, thông tin về kết quả đánh giá

Kết quả đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng toàn quốc được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố trước ngày 15 tháng 01 của năm liền kề sau năm của kỳ đánh giá; được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thể dục thể thao.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Thể dục thể thao có trách nhiệm chủ trì, tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Văn hóa và Thông tin, công chức Văn hóa - Xã hội tham mưu giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng

cấp thực hiện nhiệm vụ đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 03 năm 2019.

2. Thông tư số 08/2012/TT-BVHTTDL ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định nội dung đánh giá phát triển thể dục, thể thao hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan Trung ương của các Tổ chức chính trị - xã hội;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật; Cổng thông tin điện tử Bộ VHTTDL;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ VHTTDL;
- Các Vụ, đơn vị trực thuộc Bộ VHTTDL;
- Các Vụ, đơn vị trực thuộc Tổng cục TDTT;
- Sở VHTT, Sở VHTTDL các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Liên đoàn, Hiệp hội thể thao quốc gia;
- Lưu: VT, TCTDTT (30), Q(400).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Thiện

PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông tư số: 01 /2019/TT-BVHTTDL ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch).

Mẫu báo cáo kết quả đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

Số: ..... /BC-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO SỐ LIỆU

Đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng trên địa bàn tỉnh/ thành phố... năm ...(2).....

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TT	Nội dung	Chỉ số năm liền trước năm đánh giá	Chỉ số năm đánh giá	Chỉ số phấn đấu năm đánh giá	Tỷ lệ so sánh	
(a)	*(b)*	*(c)*	*(d)*	*(đ)*	*(e) = (đ) – (c)*	*(g)= (d): (đ) x100 (%)*
I	**Số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên**					
1.1	Tổng số dân trên địa bàn					
1.2	Tổng số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên					
1.3	Tỷ lệ % = (Tổng số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên/ tổng số dân trên địa bàn) x 100 (%)					
II	**Số gia đình thể thao**					
2.1	Tổng số hộ gia đình trên địa bàn					
2.2	Tổng số gia đình thể thao					
2.3	Tỷ lệ % = (Tổng số gia đình thể thao/ tổng số hộ gia đình trên địa bàn) x 100 (%)					
III	**Số cộng tác viên thể dục, thể thao**					
3.1	Tổng số cộng tác viên thể dục, thể thao thực hiện nhiệm vụ được giao					
3.2	Tỷ lệ % = (tổng số cộng tác viên thể dục, thể thao/tổng số dân trên địa bàn) x 100 (%)					

IV	**Số câu lạc bộ thể thao**					
4.1	Tổng số câu lạc bộ thể thao cơ sở ở khu dân cư					
4.2	Tổng số câu lạc bộ thể thao cơ sở ở cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp					
4.3	Tổng số cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn.					
4.4	Tổng số câu lạc bộ thể thao cơ sở và cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn (tổng các mục 4.1; 4.2 và 4.3)					
V	**Số công trình thể thao**					
5.1	Tổng số nhà tập luyện, nhà thi đấu thể thao (tổng các mục 5.1.1 và 5.1.2)					
5.1.1	Tổng số nhà tập luyện, thi đấu thể thao đa năng					
5.1.2	Tổng số nhà tập luyện, thi đấu thể thao đơn môn					
5.2	Tổng số bể bơi (tổng các mục 5.2.1; 5.2.2 và 5.2.3)					
5.2.1	Tổng số bể bơi có chiều dài 50 mét					
5.2.2	Tổng số bể bơi có chiều dài 25 mét					
5.2.3	Tổng số các loại bể bơi khác					
5.3	Tổng số sân tập luyện, thi đấu thể thao ngoài trời (tổng các mục 5.3.1; 5.3.2; 5.3.3; 5.3.4; 5.3.5; 5.3.6; 5.3.7 và 5.3.8)					
5.3.1	Tổng số sân vận động có khán đài					
5.3.2	Tổng số sân vận động không khán đài					
5.3.3	Tổng số sân bóng đá mi ni					
5.3.4	Tổng số sân bóng chuyền					
5.3.5	Tổng số sân bóng rổ					
5.3.6	Tổng số sân cầu lông					
5.3.7	Tổng số sân quần vợt					
5.3.8	Tổng số các loại sân tập luyện, thi đấu thể thao khác					
5.4	Tổng số công trình thể thao đang sử dụng cho hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn (tổng các mục 5.1; 5.2 và 5.3)					
VI	**Số giải thể thao tổ chức hàng năm**					
6.1	Tổng số giải thể thao quần chúng do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tổ chức:					
6.2	Tổng số giải thể thao quần chúng do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tổ chức					

6.3	Tổng số giải thể thao quần chúng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tổ chức					
6.4	Tổng số giải thể thao quần chúng do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học, đơn vị lực lượng vũ trang và các tổ chức khác tổ chức					
6.5	Tổng số giải thể thao quần chúng được tổ chức trên địa bàn (tổng các mục 6.1; 6.2; 6.3 và 6.4)					

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký, dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Tổng cục Thể dục thể thao;
- Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao;
- .....
- Lưu VT, ...

Họ và tên

Ghi chú:
(1) Địa danh;
(2) Năm đánh giá.